TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ M** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2023/DS-ST
Ngày: 09 - 5 - 2023
"*V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ M - TỈNH HƯNG YÊN

- THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thìn, bà Vũ Thu Hiền

Thư ký phiên toà: Ông Lê Tiến Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã M , tỉnh Hưng Yên

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã M , tỉnh Hưng Yên tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Tuấn Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thị xã M , tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 10/2022/TLST - DS ngày 27/4/2022 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2023/QĐXXST - DS ngày 02/3/2023, Thông báo thay đổi lịch xét xử số 03/TB - TA ngày 23/3/2023; Thông báo thay đổi lịch xét xử số 06/TB - TA ngày 14/4/2023 giữa các đương sự:

** N đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm: 1983 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố N, P P, thị xã M , tỉnh Hưng Yên.

Đại diện theo ủy quyền của chị H: Anh Nguyễn Anh N, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: Khu T, P K, tHnh phố B, tỉnh Bắc Ninh

** Bị đơn:* - Anh Đặng Minh N, sinh năm: 1977 (có mặt)

- Chị Trần Thị P, sinh năm: 1980 (có mặt)

Đều có địa chỉ: Tổ dân phố N, P P, thị xã M , tỉnh Hưng Yên.

** Người có quyền lợi và N vụ liên quan*:

- Anh Đặng Văn P, sinh năm: 1981 (có mặt)

Đều có địa chỉ: Tổ dân phố N, P P, thị xã M , tỉnh Hưng Yên.

* Người làm chứng:

- Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1989 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn C, xã C, thị xã M , tỉnh Hưng Yên

- Anh Đặng Văn T, sinh năm 1982 (vắng mặt)
- Anh Đặng Văn N, sinh năm 1977 (vắng mặt)
- Anh Đặng Văn N, sinh năm 1979 (có mặt)
- Cháu Đặng Thanh V, sinh ngày 19/7/2006 (vắng mặt)

Đại diện theo pháp luật của cháu V: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1983; anh Đặng Văn P, sinh năm: 1981 (đều có mặt)

Đều có địa chỉ: Tổ dân phố N, P P, thị xã M , tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, biên bản làm việc N đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Do có quan hệ họ Hng nên chị đã cho vợ chồng anh N, chị P vay tiền 02 lần mỗi lần 100.000.000 đồng (lần 1 tháng 8/2019, lần 2 ngày 2/2020). Để đảm bảo việc anh N, chị P trả nợ nên chị đã cộng gộp cả hai lần vay vào giấy vay tiền (bút lục 01) và đề nghị anh N, chị P ký nhận; anh N chị P đã ký nhận vào giấy vay tiền này. Cụ thể các lần vay tiền N sau:

Lần 1: Tháng 7/2019, anh N có hỏi chị vay tiền để mua xe ô tô. Đầu tháng 8/2019, chị nhất trí cho anh N vay 100.000.000 đồng. Do tin tưởng anh N, chị P là người nH nên khi giao tiền chị không lập giấy tờ vay nợ Nng hai bên có thỏa thuận bằng miệng lãi suất là 01%/01 tháng; thời hạn vay là 01 năm; toàn bộ sự việc diễn ra, chị có ghi âm lại bằng điện thoại Nng sau đó điện thoại bị mất nên chị không còn lưu giữ được chứng cứ.

Lần 2: Tháng 12/2019 khi đến hạn thanh toán lãi của khoản vay lần 1, anh N chưa thanh toán tiền lãi cho chị mà hỏi chị về việc mua ruộng; sau khi trao đổi chị nhất trí mua 01 sào ruộng giá là 120.000.000 đồng (Số ruộng này do anh N đấu thầu mà có). Một tuần sau; anh N nhờ chị hỏi người nH chị có ai có tiền thì cho anh N vay, chị trao đổi với chị T là em gái ruột của chị và chị T nhất trí cho anh N vay 100.000.000 đồng. Ngày 06/01/2020; tại gia đình chị, chị T cho anh N vay 100.000.000 đồng, giấy vay nợ là từ ngày 06/01/2020 đến ngày 06/01/2021; lãi suất hai bên thỏa thuận N thế nào thì chị không biết Nng khi đó chị thấy anh N có trả lãi cho chị T 15.000.000 đồng tiền lãi và nói là trả lãi trước 01 năm. Cùng thời điểm đó chị đưa cho anh N số tiền đặt cọc mua ruộng là 90.000.000 đồng gồm: chị đưa cho anh N 60.000.000 đồng, 15.000.000 đồng là tiền anh N trả cho chị nợ lãi của số nợ lần 1 (tổng cộng là lãi của năm 2020 và lãi từ tháng 8, 9, 10, 11, 12 năm 2019) và 15.000.000 đồng là tiền chị vay chị T. Việc giao tiền hai bên không lập tHnh biên bản, anh N có trao đổi nếu sau này chị không mua ruộng nữa thì coi N anh N vay tiền của chị và anh N sẽ trả lãi cho chị giống N anh N trả lãi cho chị T. Đến tháng 4/2020, tại nH chị giữa chị và anh N thống nhất chị không mua ruộng của anh N nữa nên chị và anh N thống nhất số tiền chị đặt cọc anh N vay và trả lãi cho chị N đã vay của chị T. Sau đó anh N trả cho chị 15 triệu tiền lãi trước 01 năm giống chị T Nng chị chỉ lấy 5.000.000 đồng tiền lãi trước còn 10.000.000 đồng tiền lãi chị đưa cho anh N cộng vào số tiền đặt cọc ruộng 90.000.000 đồng để cho anh N vay cho tròn 100.000.000 đồng. Sự việc vay nợ này giữa chị và anh N không làm giấy vay nợ, hai bên thỏa thuận thống nhất bằng miệng là vay 01 năm (tính thời điểm cho vay là ngày đặt cọc ruộng 06/01/2020) và trả lãi giống N là anh N trả lại cho chị T là 15.000.000 đồng/01 năm/số nợ gốc 100.000.000 đồng. Ngày 29/12/2020 (âm lịch); chị P có đến nH chị và nói là do vợ chồng chưa có tiền nên đề nghị cho vay T ít thời gian, chị cũng nhất trí. Ngày 16/01/2021 (âm lịch); khi đó khoản vay của anh N chị P đã đến hạn, để có chứng cứ sau này các bên không phải cãi nhau nên chị đã viết giấy vay tiền (bút lục 01) để anh N chị Phương xem và ký nhận. Khi chị sang trao đổi thì anh N chị P nhất trí vay T chị một năm toàn bộ số nợ của chị tổng cộng là 200.000.000 đồng, sau khi đọc lại giấy vay tiền anh N chi P đã ký vào giấy vay tiền này. Chị xác định ngày lập giấy cho vay tiền (bút lục 01) là ngày 16/01/2021 (âm lịch) chứ không phải là ngày 06/01/2021 (dương lịch) N trong giấy vay mà anh N, chi P đã ký. Việc ghi ngày tháng

năm này thì anh N, chị P đều đồng ý. Số tiền anh N, chị P vay của chị theo giấy cho vay tiền (bút lục 01) là chị cộng gộp cả hai lần anh N, chị P vay của chị lại chứ không phải ngày hôm đó chị mới cho chị P, anh N vay tiền. Đối với phần lãi suất chị ghi 1,3% N là lãi suất 1,3%/1 tháng, tuy nhiên sau đó chị P bảo chị là lấy lãi 1%/ 01 tháng thì chị cũng đồng ý nên lãi suất theo giấy vay tiền này chị xác định là 1%/01 tháng.

Sau đó hai bên xảy ra tranh chấp, vợ chồng chị đã trao đổi với vợ chồng anh N nhiều lần, tuy nhiên anh N không thừa nhận vay tiền chị vào tháng 8/2019 (khoản vay lần 1) mà chỉ thừa nhận vay chị 100.000.000 đồng vào năm 2020 (là khoản vay lần 2 chị đã trình bày và trả cho vợ chồng chị tổng cộng là 109.500.000 đồng trong đó có 100.000.000 đồng tiền gốc và 9.500.000 đồng tiền lãi. Chị đã trao đổi với anh N về khoản vay lần 1 và giấy vay tiền (bút lục 01) tuy nhiên vợ chồng anh N không thừa nhận. Chị cho vợ chồng anh N xem giấy cho vay tiền có ghi ngày 06/01/2021 (bút lục 01) thì vợ chồng anh N chỉ thừa nhận vay chị 100.000.000 đồng; còn 100.000.000 đồng ở giấy vay (bút lục 01) là vợ chồng anh N vay của của chị T không liên quan đến chị. Từ đó cho đến nay, mặc dù chị đã trao đổi nhiều lần Nng vợ chồng anh N không thanh toán cho chị số nợ gốc, lãi của khoản vay năm 2019 mà chị đã ghi gộp vào giấy cho vay tiền ngày 06/01/2021 (bút lục 01) nên chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh N, chị P phải thanh toán cho chị số nợ gốc còn thiếu 100.000.000 đồng, đối với số nợ lãi chị tự nguyện không yêu cầu vợ chồng anh N phải thanh toán cho chị.

Chị xác định việc chị T có nhờ chị sang hỏi anh N chị P có vay tiếp tiền của chị T là có thật. Tuy nhiên chị T không nhờ chị cộng gộp cả tiền của chị T cho anh N vay vào tiền của chị để vợ chồng anh N ký vào giấy cho vay tiền do chị lập (bút lục 01) và bản thân chị cũng không nói với vợ chồng anh N nội dung này. Chị xác định giấy cho vay tiền (bút lục 01), số tiền 200.000.000 đồng ghi trong giấy vay là toàn bộ tiền của vợ chồng chị cho vợ chồng anh N vay, trong số tiền này không có tiền của chị T và không liên quan gì đến số tiền của chị T.

Bị đơn anh Đặng Minh N trình bày: Anh và vợ chồng chị H có quan hệ họ Hng với nhau. Anh xác định giấy cho vay tiền (bút lục 01), chị H viết ở nH và sang mượn vợ chồng anh căn cước công dân và chứng minh thư để ghi T vào mục nội dung còn trống của số căn cước công dân và chứng minh thư nhân dân của vợ chồng anh tại giấy cho vay tiền. Vợ chồng anh có ký vào giấy cho vay tiền này là đúng. Anh chị ký giấy này là do chị H bảo vợ chồng anh vay của chị H 100.000.000 đồng, vay của chị T (là em gái ruột của chị H) 100.000.000 đồng, chị T có nhờ chị H sang bảo vợ chồng anh ký nhận nợ và chị H sẽ đứng tên trên giấy cho vay tiền thay cả cho chị T. N là chị H đứng tên là người cho vay tiền một mình, Nng thực ra khoản vay này là vợ chồng anh vay của cả chị H, và chị T. Vợ chồng anh lúc đó nghĩ đơn giản; chị H và chị T là chị em ruột, vợ chồng chị vay của chị H 100.000.000 đồng, vay của chị T 100.000.000 đồng là đúng do vậy ai đứng tên cho vay cũng được; vợ chồng chị quá tin tưởng chị H nên vợ đã ký vào giấy vay tiền do chị H ghi lập ngày 06/01/2021 mà không hỏi lại chị T. Khi chị H lập xong giấy cho vay tiền có đưa cho vợ chồng anh xem; vợ chồng anh có đọc lại và có ký vào giấy cho vay tiền. Anh xác định chữ ký trong giấy cho vay tiền đúng là chữ ký của vợ chồng Anh. Tuy nhiên anh xác định, giấy cho vay tiền thể hiện chị H cho vợ chồng anh vay 200.000.000 đồng Nng trên thực tế vợ chồng anh chỉ vay của chị H 100.000.000 đồng; còn lại 100.000.000

đồng là anh vay của chị T (em gái của chị H). Tôi xác định chị H viết toàn bộ nội dung của giấy cho vay tiền trước ở nH chị H; sau đó chị H sang nH và mượn vợ chồng anh căn cước công dân và chứng minh thư để ghi T vào mục nội dung còn trống của số căn cước công dân và chứng minh thư nhân dân của vợ chồng anh. Sau này vợ chồng anh có hỏi lại chị T thì chị T có thừa nhận có nhờ chị H sang nH anh để lập giấy vay (bút lục 01) này (Anh đã ghi âm lại nội dung và đã nộp cho Tòa án). Đối với việc vay nợ giữa anh và chị T đã giải quyết xong nên anh không có yêu cầu đề nghị gì.

Bị đơn chị Trần Thị P trình bày: Chị nhất trí quan điểm của anh N, chị xác định vợ chồng chị chỉ vay chị H 01 lần tiền vào năm 2020; số tiền vay này liên quan đến tiền chị H đặt cọc để mua ruộng của anh N Nng sau đó chị H không mua nữa nên giữa vợ chồng chị và chị H thống nhất chuyển toàn bộ số tiền chị H đặt cọc mua ruộng để cho vợ chồng chị vay. Tổng số tiền vợ chồng chị vay của chị H là 100.000.000 đồng và cho đến nay chị đã thanh toán xong cho chị H cả gốc và lãi. Việc chị H cho rằng vợ chồng chị còn vay của chị H 100.000.000 đồng vào năm 2019 để vợ chồng chị mua xe là không chính xác. Chị và anh N ký vào giấy cho vay tiền ngày 06/01/2021 (bút lục 01) là do chị H bảo chị cộng gộp cả số tiền 100.000.000 đồng chị H cho anh chị vay năm 2020 và số tiền 100.000.000 đồng chị T (em gái chị H) cho anh chị vay năm 2020 tHnh một giấy vay để cho tiện theo dõi. Do anh chị tin tưởng vào chị H nên thời điểm anh chị ký vào giấy cho vay tiền không trao đổi lại với chị T. Chị xác định giấy cho vay tiền (bút lục 01) thì vợ chồng chị chỉ vay chị H 100.000.000 đồng; 100.000.000 đồng theo giấy vay tiền là chị vay của chị T.

Anh Đặng Văn P trình bày: Việc chị H cho anh N, chị P vay 100.000.000 đồng vào năm 2019 N thế nào anh không nắm được, mãi sau này chị H kể lại anh mới biết. Năm 2020, anh N chị P có vay của vợ chồng anh 100.000.000 đồng là đúng; số tiền này lúc đầu là tiền chị H đặt cọc để mua ruộng anh N bán, sau đó anh và chị H đã bàn bạc lại không thống nhất mua ruộng mà số tiền đặt cọc chuyển tHnh tiền cho anh N chị P vay. Việc chị H sang nH anh N, chị P để bảo anh N, chị P ký vào giấy cho vay tiền (bút lục 01) N thế nào anh không biết. Toàn bộ số tiền chị H cho anh N chị P vay là tiền của vợ chồng anh, đến nay anh xác định chị H, anh N vay của vợ chồng anh 200.000.000 đồng theo giấy cho vay tiền (bút lục 01) là đúng; chị H, anh N đã trả được cho vợ chồng anh số tiền gốc 100.000.000 đồng (số tiền liên quan đến lần chị H đặt cọc ruộng) và lãi kèm theo; số tiền anh N chị P vay của anh chị năm 2019 mà chị H cộng gộp vào giấy cho vay tiền (bút lục 01) thì anh N, chị P chưa thanh toán được cho vợ chồng anh chị. Đến nay anh đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh N, chị P phải thanh toán cho anh số nợ gốc 100.000.000 đồng còn thiếu, đối với nợ lãi anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị xác định ngày 06/01/2020 chị cho anh N vay 100.000.000 đồng, khi vay hai bên có lập giấy vay, lãi suất 15.000.000đ/01 năm; thời hạn vay 01 năm; giấy vay anh N tự viết, tự ký và giao cho chị giữ. Ngay sau khi chị giao tiền, anh N ký giấy vay tiền với chị; anh N đã thanh toán toàn bộ cho chị số tiền lãi của 01 năm, số tiền này chị đã cho chị H vay lại để đặt cọc mua ruộng của anh N. Cùng thời điểm chị cho anh N vay tiền, giữa anh N chị H có trao đổi với nhau về việc đặt cọc ruộng; chị không biết chị H đưa bao nhiêu tiền cho anh N, chị không biết giữa anh N và chị H có vay nợ trước đó với nhau N thế nào; tuy nhiên tại thời điểm đó, anh

N có nói với chị H là tổng số tiền anh N vay của chị là 100.000.000 đồng; cầm của chị H 90.000.000 đồng. Việc trao đổi mua bán ruộng hay vay mượn giữa anh N, chị H N thế nào không liên quan gì đến chị; số tiền chị cho chị H vay, chị H cũng đã trả nên chị không yêu cầu đề nghị gì. Anh N, chị P cũng đã thanh toán cho chị xong khoản nợ mà anh N vay nên chị cũng không yêu cầu đề nghị gì. Việc anh N cho rằng, chị nhờ chị H sang bảo anh N chị P viết lại giấy vay nợ cho chị và việc anh N chị P ký vào giấy vay tiền (bút lục 01) do chị H lập thì trong đó có 100.000.000 đồng của chị cho anh N chị P vay là không đúng bởi lẽ khi anh N chị P ký vào giấy vay tiền (bút lục 01) anh N, chị P cũng không trao đổi gì với chị, bản thân chị cũng không bảo anh N chị P phải ký vào giấy vay của chị H với tư cách chị H đứng tên cả khoản tiền chị đã cho anh N vay (thời điểm đó chị vẫn đang giữ giấy tờ anh N ký vay tiền của chị 100.000.000 đồng vào ngày 06/01/2020). Bản thân chị chưa từng thừa nhận việc chị nhờ chị H đứng tên cả hai khoản vay của chị và chị H sau đó bảo anh N, chị P ký vào giấy cho vay của chị H (bút lục 01); việc anh N chị P ký vào giấy cho vay tiền (bút lục 01) của chị H là việc cá nhân của vợ chồng anh N với chị H, không liên quan đến chị. Đến nay giữa chị và anh N chị H đã giải quyết xong về việc vay nợ nên chị không yêu cầu đề nghị gì.

* Toàn bộ người làm chứng anh T, anh N, N và cháu V đều xác định không chứng kiến việc chị H cho anh N chị P vay tiền.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tiến Hnh đối chất; tiến Hnh phiên họp về việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải Nng không tHnh, do vậy phải đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên toà hôm nay:

N đơn, đai diện theo ủy quyền của N đơn giữ N yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh N, chị P phải thanh toán số nợ còn thiếu cho chị H là 100.000.000 đồng; đối với số nợ lãi N đơn, đai diện theo ủy quyền của N đơn tự nguyện không yêu cầu anh N, chị P phải thanh toán.

Bị đơn là anh N, chị P xác nhận đối với giấy vay tiền (bút lục 01) khi chị H mang sang cho anh chị thì anh chị có đọc lại và ký vào giấy vay tiền tuy nhiên trong tổng số tiền 200.000.000 đồng chị H đứng tên là người cho vay, anh chị chỉ vay của chị H 100.000.000 đồng, 100.000.000 đồng là tiền anh chị vay của chị T. Chị H bảo anh chị là chị H đứng tên người cho vay hộ cả chị T và bảo ký vào giấy vay tiền, do tin tưởng chị H nên tại thời điểm anh chị đã ký vào giấy vay tiền mà không trao đổi lại với chị T. Tất cả các khoản vay của chị H, chị T anh chị đều đã thanh toán xong cả gốc và lãi. Anh chị xác định chỉ vay chị H 01 lần tiền liên quan đến tiền đặt cọc mua ruộng và giữ N lời khai đã trình bày trước Tòa án nên anh không đồng ý yêu cầu khởi kiện của chị H.

Bị đơn là anh N, chị P và người làm chứng là chị T công nhận có việc nói chuyện N file ghi âm Tòa án công bố tại phiên tòa. Chị T xác định file ghi âm nội dung phía sau còn dài Nng không có nội dung nào chị thừa nhận việc chị nhờ chị H đến nH chị P anh N để đề nghị anh chị ký vào giấy vay tiền (bút lục 01) N trình bày của anh N chị P bởi thời điểm anh N chị P ký giấy vay tiền với chị H; anh N chị P không trao đổi với chị và bản thân chị vẫn đang giữ giấy vay tiền anh N viết cho chị trước đó. Anh N, chị P ký giấy vay tiền (bút lục 01) với chị H là việc cá nhân của các anh các chị, số tiền 200.000.000 đồng chị H cho anh N vay tại giấy vay tiền này

không liên quan đến chị. Cho đến nay anh N chị P đã thanh toán xong cho chị khoản nợ đã vay trước đó nên chị không yêu cầu đề nghị gì. Anh N, chị P xác định ngoài chứng cứ là file ghi âm đã cung cấp và Tòa án đã công khai tại phiên tòa, anh chị không còn lưu giữ file ghi âm nào khác nữa.

Anh P nhất trí yêu cầu khởi kiện của chị H và đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh N, chị P phải trả cho chị H số nợ còn thiếu là 100.00.000 đồng, đối với số nợ lãi anh tự nguyện không yêu cầu anh N, chị P phải trả.

Đại diện Viện kiểm sát trình bày quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết và xét xử vụ án là đúng qui định của pháp luật. N đơn, bị đơn, người có quyền lợi N vụ liên quan thực hiện đúng quyền và N vụ. Về yêu cầu khởi kiện của N đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị H. Buộc anh N, chị P phải thanh toán nợ gốc cho chị H là 100.000.000 đồng; chị H tự nguyện không yêu cầu anh N chị P phải trả nợ lãi nên không phải giải quyết. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, anh N chị H không thanh toán nợ còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Anh N, chị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, hoàn trả chị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét khách quan toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: N đơn chị Nguyễn Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh Đặng Minh N và chị Trần Thị P thực hiện N vụ trả nợ theo giấy biên nhận vay tiền ngày 06/01/2021 (bút lục 01). Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là tranh chấp về hợp đồng dân sự mà cụ thể vụ án này là hợp đồng vay tài sản, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân thị xã M có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về nợ gốc: Quá trình giải quyết vụ án, chị H xuất trình tài liệu chứng cứ là giấy vay tiền ngày 06/01/2021 và xác định giấy vay tiền là chị cộng gộp 2 lần anh N, chị P vay chị mỗi lần vay là 100.000.000 đồng (lần 1 là tháng 8/2019; lần 2 là ngày 06/01/2020), tổng số tiền anh N chị P vay chị là 200.000.000 đồng. Trong đó, anh N chị P đã trả cho chị số nợ gốc anh N chị P đã vay lần 2 là 100.000.000 đồng và nợ lãi của số nợ gốc này; đối với số nợ gốc anh N chị P vay lần 1 là 100.000.000 đồng và nợ lãi trên số gốc này anh N chị P chưa thanh toán cho chị nên chị khởi kiện yêu cầu anh N chị P phải thanh toán cho chị số nợ gốc anh N chị P đã vay chị lần 1 vào tháng 8/2019. Tuy nhiên anh N, chị P chỉ thừa nhận vay chị H 01 lần tiền vào ngày 06/01/2020 liên quan đến tiền đặt cọc ruộng và đã thanh toán xong, ngoài ra anh chị không vay chị H tiền T một lần nào khác; đối với giấy vay tiền (bút lục 01) trong số 200.000.000 đồng chị H viết trong giấy vay thể hiện anh chị vay, anh chị xác định chỉ vay chị H 100.000.000 đồng (là số tiền anh chị vay của chị H ngày 06/01/2020); còn 100.000.000 đồng là chị H đứng tên người cho vay hộ chị T (là em gái chị H).

Xét đối với số nợ gốc chị H yêu cầu thì thấy:

Bị đơn là anh N chị P xác định trong số 200.000.000 đồng chị H đứng tên người cho vay tại giấy vay tiền (bút lục 01), thực tế chỉ có 100.000.000 đồng là tiền của chị H, 100.000.000 đồng còn lại là của chị T nhờ chị H đứng tên là người cho vay để anh chị ký. Tòa án đã tiến Hnh để anh N, chị P, chị H và chị T đối chất, tuy nhiên chị T không thừa nhận việc nhờ chị H đứng tên hộ chị khoản tiền chị cho anh N vay ngày 06/01/2020 bởi lẽ thời điểm anh N ký giấy vay tiền (bút lục 01) chị vẫn đang giữ giấy vay tiền anh N viết cho chị ngày 06/01/2020; anh N chị P cũng thừa nhận thời điểm ký giấy vay tiền anh chị cũng không trao đổi với chị T. Mặt khác tài liệu chứng cứ file ghi âm anh N, chị P xuất trình thì thấy không có nội dung nào đề cập đến việc chị T thừa nhận nội dung chị T nhờ chị H đứng tên cả khoản vay của chị T trong giấy vay tiền (bút lục 01) cho anh N vay N lời trình bày của anh N, chị P. Căn cứ vào tài liệu chứng cứ và lời trình bày của các bên đương sự, người làm chứng không có căn cứ để xác định tại giấy vay tiền (bút lục 01) anh N, chị P chỉ vay chị H 100.000.000 đồng; số tiền 100.000.000 đồng còn lại là anh N chị P vay của chị T N lời trình bày của anh N, chị P vì vậy buộc anh N, chị P phải có trách nhiệm thanh toán số nợ còn thiếu cho chị H. Đối trừ với số tiền các bên thừa nhận đã thanh toán cho nhau, có đủ căn cứ xác định chị H yêu cầu anh N chị P phải trả số nợ gốc 100.000.000 đồng còn thiếu trong giấy vay tiền (bút lục 01) là có căn cứ và được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2]. Về nợ lãi: Quá trình giải quyết vụ án, chị H, anh P đều tự nguyện không yêu cầu anh N, chị P phải thanh toán tiền nợ lãi nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

[2.2]. Về phương thức, thời hạn trả nợ: Tổng tiền gốc mà anh N, chị P có N vụ trả cho chị H là 100.000.000 đồng. Căn cứ khoản 1 Điều 466 và khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự thì anh N, chị P có N vụ trả nợ toàn bộ nợ gốc cho chị H kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Trường hợp anh N, chị P chậm thực hiện N vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất theo quy định của Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[3]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H khởi kiện được Tòa án chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại chị H khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Anh Đặng Minh N và chị Trần Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên tổng số tiền phải trả nợ cho chị H, anh P là 100.000.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000 đồng

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147; Điều 235, 264, 266 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 357; khoản 1 Điều 466; khoản 2 Điều 468; khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Khoản 2 Điều 22 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H.

2. Buộc anh Đặng Minh N và chị Trần Thị P phải trả nợ cho chị Nguyễn Thị H khoản tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, cho đến khi thi Hnh án xong, bên phải thi Hnh án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

3. Về án phí: Anh Đặng Minh N và chị Trần Thị P phải chịu 5.000.000 (Năm triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả chị Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 2.500.000 (Hai triệu, năm trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0013094 ngày 27/4/2022 của Chi Cục Thi Hnh án dân sự thị xã M .

4. Quyền kháng cáo: N đơn, bị đơn, người có quyền lợi, N vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi Hnh theo quy định tại Điều 2 Luật thi Hnh án dân sự thì người được thi Hnh án, người phải thi Hnh án dân sự có quyền thoả thuận thi Hnh án, quyền yêu cầu thi Hnh án, tự nguyện thi Hnh án hoặc bị cưỡng chế thi Hnh án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi Hnh án dân sự, thời hiệu thi Hnh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi Hnh án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND thị xã M ;
- Phòng KTNV &THS TAND tỉnh Hưng Yên;
- Chi cục T.H.A DS thị xã M ;
- Đương sự;
- Lưu HS vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Oanh

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TỌA**

PHAN XUÂN HÙNG **VŨ THU HIỀN** **NGUYỄN THỊ OANH**